CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 11527/TB-SXD; 21/10/2026; 14:21:07; +07:00

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT THÁNG 10 NĂM 2026 (BỔ SUNG) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Thông bố số …….. /TB-SXD ngày …….. tháng 10 năm 2026 của Sở Xây dựng An Giang)

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
CHI NHÁNH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX HẢI PHÒNG. Số 01 Hùng Vương, Phường Hồng Bàng, TP Hải Phòng, số điện thoại liên lạc: 0858101184, cập nhật bổ sung tháng 10/2026 đến khi có thông báo giá mới													
	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 xá	kg	TCVN 13567-1:2022	Nhựa đường 60/70 xá	SRC Singapore	Singapore		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình			30.300	
		NĐ nhũ tương Petrolimex CRS1 tưới	kg	TCVN 8817 : 2011	NĐ nhũ tương Petrolimex CRS1 tưới	Cty TNHH Nhựa đường Petrolimex	VN					24.800	
		NĐ nhũ tương Petrolimex CSS1 tưới	kg	TCVN 8817 : 2011	NĐ nhũ tương Petrolimex CSS1 tưới							26.200	
		Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70 tưới	kg	TCVN 8817 : 2011	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70 tưới							39.800	
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI, TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG VĨNH HƯNG; địa chỉ: số 155-161 Vũ Tông Phan, Phường Khương Đình, TP.Hà Nội; Sđt: 0913721698, cập nhật bổ sung tháng 10/2026 đến khi có thông báo giá mới													
	Vật liệu khác	Tường chống ồn hấp thụ âm (bao gồm tấm chống ồn hấp thụ âm, cột thép, các phụ kiện)	m2	'- Tiêu chuẩn thiết kế: + TCCS45:2022/TCĐBVN: Tường chống ồn đường ô tô - Yêu cầu thiết kế. + QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. + TCVN11823:2017: tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ. + BS EN 1794:2003: Thiết bị giảm tiếng ồn giao thông. - Tiêu chuẩn vật liệu: + Cột thép hình loại H125x125x6.5x9 (JIS G3101-SS400, hoặc HSGS400-TCVN7571 hoặc tương đương); + Thép tấm (JIS G3101-SS400, hoặc tương đương). + Cáp giữ an toàn cho tấm: GB/T 20118-2006. + Hợp kim nhôm theo tiêu chuẩn : GB/T-3880:2006-3003-H24 hoặc tương đương + Thép mạ kẽm: BS EN 10346:2015 - DX51D-Z275 tương đương.	- Cấu tạo chính bao gồm hệ thống cột giữ, cáp giữ an toàn, tấm chống ồn dạng hấp thụ âm. - Cấu tạo cột thép hình loại H, đáy cột được hàn vào bản mã chân cột, bố trí các sườn tăng cường để đảm bảo khả năng chịu lực. - Tấm chống ồn: Là dạng tấm chống ồn hấp thụ âm, được đặt trong khung bao hợp kim nhôm: + Tấm mặt trước: hợp kim nhôm. + Tấm mặt sau: thép mạ kẽm. + Vật liệu hấp thụ âm: polyester hoặc bông khoáng hoặc tương đương.	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	VN		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		6.920.000	7.024.000	6.920.000
				- Tiêu chuẩn thí nghiệm / đánh giá âm học: + ASTM C423:2017: Tiêu chuẩn quốc tế xác định khả năng hấp thụ âm thanh bằng phương pháp phòng vang + EN ISO 11654: Âm học - tiêu chuẩn đánh giá khả năng hấp thụ âm thanh trong xây dựng. + ISO 10140:2021: Âm học - Phương pháp đo trong phòng thí nghiệm về khả năng cách âm trong không khí. + KS F4770: kết cấu tấm chống ồn kim loại.								
	Cọc	Cọc vít có cánh (mạ kẽm nhúng nóng)	cọc	Q355 - GB/T 1591 SS400 - JIS G3101	D75,6x3,2mm, L=2,1m bao gồm bích cột, cánh xoắn D200mm		VN				892.500	979.700	892.500

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cọc vít có cánh (mạ kẽm nhúng nóng)	cọc	Q355 - GB/T 1591 SS400 - JIS G3101	D113,5,6x3,5mm, L=2,1m bao gồm bích cột, cánh xoắn D300mm		VN		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		1.505.000	1.633.800	1.505.000
	Gối cầu	Gối chậu cố định VHB-1.2FX	Chiếc	- Gối được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.	- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	VN				24.200.000	26.620.000	24.200.000
		Gối chậu di động đơn hướng VHB-1.2GS	Chiếc				VN				27.500.000	30.250.000	27.500.000
		Gối chậu di động song hướng VHB-1.2FS	Chiếc				VN				25.300.000	27.830.000	25.300.000
	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược VHF-C50	Mét	Khe co giãn răng lược chuyển vị 50mm.	- Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng. - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	VN		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		13.750.000	15.125.000	13.750.000
		Khe co giãn răng lược VHF-C60	Mét	Khe co giãn răng lược chuyển vị 60mm.			VN				14.300.000	15.730.000	14.300.000
		Khe co giãn răng lược VHF-C80	Mét	Khe co giãn răng lược chuyển vị 80mm.			VN				15.400.000	16.940.000	15.400.000
		Khe co giãn răng lược VHF-C100	Mét	Khe co giãn răng lược chuyển vị 100mm.			VN				17.050.000	18.755.000	17.050.000
	Vật liệu khác	Neo thép D25 bao gồm đai ốc	m	ASTM A615, A706	Mạ kẽm nhúng nóng; bao gồm đai ốc	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		124.000	129.100	124.000
		Neo thép D32 bao gồm đai ốc	m	ASTM A615, A706	Mạ kẽm nhúng nóng; bao gồm đai ốc	Hãng Maccaferi					206.000	213.800	206.000
	Vật liệu khác	Lưới sức kháng cao, khoảng cách cáp gia cường 30cm	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%. Cáp gia cường D8	Hãng Maccaferi					1.205.000	1.229.020	1.205.000
		Lưới thép xoắn kép gia cường cáp thép khoảng cách 100cm, tích hợp lưới địa kỹ thuật 3 trục gốc polyme	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%. Cáp gia cường D8	Hãng Maccaferi					876.830	900.920	876.830
		Lưới thép xoắn kép cáp gia cường dọc biên, tích hợp lưới địa kỹ thuật 3 trục gốc polyme	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%. Cáp gia cường dọc biên D8	Hãng Maccaferi					752.000	776.990	752.000
		Lưới thép sức kháng cao bọc Polyme, khoảng cách cáp gia cường 30cm	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%, bọc polyme chiều dày trung bình 0,5mm. Cáp gia cường lõi D6	Hãng Maccaferi					1.462.800	1.486.790	1.462.800
		Lưới thép xoắn kép gia cường cáp thép khoảng cách 100cm bọc Polyme, tích hợp lưới địa kỹ thuật 3 trục gốc polyme	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%, bọc polyme chiều dày trung bình 0,5mm. Cáp gia cường lõi D6	Hãng Maccaferi					1.044.000	1.068.030	1.044.000
		Tấm đế neo	cái	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Tấm đế neo thép có giới hạn chảy nhỏ nhất 235 Mpa Bảo vệ chống ăn mòn bằng mạ kẽm nhúng nóng.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		384.000	387.200	384.000
		Khóa chữ U cho cáp D8	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi					54.000	55.000	54.000
		Khóa chữ U cho cáp D12	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi					195.000	197.000	195.000
		Khóa chữ U cho cáp D16	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi					259.000	261.000	259.000
		Thiết bị liên kết các tấm lưới	cái	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Cấu tạo từ sợi thép cường độ cao cấp 1770 MPa, D=4mm. Kích thước danh định: 50x20mm.	Hãng Maccaferi					16.000	17.000	16.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật liệu khác	Cáp biên D12 cấp 1770Mpa	m	EN 12385-4	Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa. Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D12	Hãng Maccaferi					112.000	116.000	112.000
		Cáp biên D16 cấp 1770Mpa	m	EN 12385-4	Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa. Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D16	Hãng Maccaferi					128.000	135.000	128.000
		Lưới địa kỹ thuật 3 trục gốc Polyme	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Vật liệu Polypropylene, có cấu trúc đa chiều được sử dụng để ngăn ngừa xói mòn và hiện tượng trượt bề mặt trên mái dốc, khối lượng riêng 450g/m2, điểm chảy 150 độ C, bền trong đất tự nhiên, tuổi thọ cao	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á				249.000	257.900	249.000
	Vật liệu khác	Vật tư hệ hàng rào mềm 1000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m2	EAD 340059-00-0106	- Cột hộp thép 120x120mm, chiều dày 4 mm, thép S355JR (EN 10025) - Tấm đế neo: Kích thước 580x130mm, chiều dày 10mm, thép S275JR (EN10025) - Dây cáp thép: Ø12, Ø14, Ø16 và Ø20 (6x19+WSC) (Theo 12385-4), cấp 1770Mpa, được mạ Zn/Al theo EN10244-2 phân lớp A. - Thiết bị tiêu năng lượng: Làm việc theo cơ chế biến dạng vật liệu và hệ thống kết hợp cáp/tấm đục lỗ - Hệ lưới chính: Hệ tấm lưới được tạo thành từ các vòng thép đường kính 350mm, đường kính sợi thép tạo vòng 3mm, cường độ chịu kéo Min.1380Mpa, mạ Zn hoặc Zn/Al (EN10244-2, phân lớp A) - Hệ lưới bổ sung: Hệ lưới xoắn kép hình lục giác loại 8x10, đường kính dây Ø 2.20 mm (EN 10223-3), lớp mạ Zn hoặc Zn/Al (EN10244-2, phân lớp A) - Khóa chữ U: EN 13411-5.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á				9.490.000	9.526.000	9.490.000
	Vật liệu khác	Vật tư hệ hàng rào mềm 1500 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m2	EAD 340059-00-0106	- Cột thép HEA 140 (EN 10034), thép S275JR (EN 10025) - Tấm đế neo: Kích thước 750x250mm, chiều dày 12mm, thép S275JR (EN10025) - Dây cáp thép: Ø18 mm và Ø20 mm (6×19+WSC) (EN 12385-4), cường độ kéo của sợi thép 1770 MPa. - Thiết bị tiêu năng lượng: Ống nhôm Ø30 mm, chiều dày 2 mm, bên trong có hai sợi cáp chạy qua (mỗi ống bố trí một sợi cáp). - Hệ lưới chính: Hệ tấm lưới được tạo thành từ các vòng thép đường kính 350mm, đường kính sợi thép tạo vòng 3mm, cường độ chịu kéo Min.1380Mpa, mạ Zn hoặc Zn/Al (EN10244-2, phân lớp A) - Hệ lưới bổ sung: Hệ lưới xoắn kép hình lục giác loại 8x10, đường kính dây Ø 2.20 mm (EN 10223-3), lớp mạ Zn hoặc Zn/Al (EN10244-2, phân lớp A) - Khóa chữ U: EN 13411-5.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á				10.500.840	10.536.840	10.500.840

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật liệu khác	Vật tư hệ hàng rào mềm 2000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m2	EAD 340059-00-0106	- Cột thép: Thép tiết diện hộp vuông 180 × 180 mm, chiều dày 5 mm, thép S355JR theo EN 10025 - Tấm đế neo: Kích thước 160 × 610 mm, thép S275JR theo EN 10025; - Dây cáp thép:Đường kính Ø16 mm và Ø18 mm, kết cấu 6×19 + WSC, theo EN 12385-4; cường độ kéo của sợi thép 1770 MPa; - Thiết bị tiêu năng lượng:Làm việc theo cơ chế biến dạng vật liệu, được chế tạo bằng thép mạ kẽm; - Hệ lưới chính: Hệ tấm lưới được tạo thành từ các vòng thép đường kính 350mm, đường kính sợi thép tạo vòng 3mm, cường độ chịu kéo Min.1380Mpa, mạ Zn hoặc Zn/Al (EN10244-2, phân lớp A) - Hệ lưới bổ sung: Hệ lưới xoắn kép hình lục giác loại 8x10, đường kính dây Ø 2.20 mm (EN 10223-3), lớp mạ Zn hoặc Zn/Al (EN10244-2, phân lớp A) - Khóa chữ U: EN 13411-5.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		11.957.000	11.993.000	11.957.000
		Vật tư hệ hàng rào mềm 3000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m2	EAD 340059-00-0106	- Cột thép hộp vuông 200x200mm, chiều dày tối thiểu 6,0mm, thép S355JR (EN 10025) - Tấm đế neo: Kích thước 610x200mm, chiều dày 15mm, thép S275JR (EN10025) - Dây cáp thép: Ø16 mm, Ø18 mm, Ø20 mm và Ø22 mm (6×19+WSC) (EN 12385-4), cường độ kéo của sợi thép 1770 MPa;. - Thiết bị tiêu năng lượng: Làm việc theo cơ chế biến dạng vật liệu, chế tạo bằng thép mạ kẽm. - Hệ lưới chính: Hệ tấm lưới được tạo thành từ các vòng thép đường kính 350mm, đường kính sợi thép tạo vòng 3mm, cường độ chịu kéo Min.1380Mpa, mạ Zn hoặc Zn/Al (EN10244-2, phân lớp A) - Hệ lưới bổ sung: Hệ lưới xoắn kép hình lục giác loại 8x10, đường kính dây Ø 2.20 mm (EN 10223-3), lớp mạ Zn hoặc Zn/Al (EN10244-2, phân lớp A) - Khóa chữ U: EN 13411-5.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á				13.652.000	13.688.000	13.652.000
		Dải Polymer cấp 30	m	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 30: Lực kéo đứt 30 kN - Bề rộng dải 83mm	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á				120.000	121.000	120.000
		Dải Polymer cấp 40	m	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 40: Lực kéo đứt 40 kN - Bề rộng dải 83mm	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á				125.000	126.000	125.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật liệu khác	Dải Polymer cấp 50	m	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 50: Lực kéo đứt 50 kN - Bề rộng dải 87mm	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		140.000	141.000	140.000
		Dải Polymer cấp 75	m	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 75: Lực kéo đứt 75 kN - Bề rộng dải 90mm	Hãng Maccaferi					150.000	152.000	150.000
		Dải Polymer cấp 85	m	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 85: Lực kéo đứt 85 kN - Bề rộng dải 90mm	Hãng Maccaferi					160.000	162.000	160.000
	Vật liệu khác	Dải Polymer cấp 100	m	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 100: Lực kéo đứt 100 kN - Bề rộng dải 90mm	Hãng Maccaferi					170.000	172.000	170.000
		Móc cẩu	cái		D10mm	Hãng Maccaferi					60.000	61.000	60.000
		Tấm đệm EPDM	cái		EPDM 150x70x22mm	Hãng Maccaferi					120.000	122.000	120.000
		Hốc neo nhẹ	cái		Vật liệu HDPE	Hãng Maccaferi					110.000	112.000	110.000
		Hốc neo nặng	cái		Vật liệu HDPE	Hãng Maccaferi					135.000	137.000	135.000
Công ty TNHH MTV Bê tông công nghiệp Cường Thịnh. Đường số 1, Lô F1, Khu CN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, An Giang, MST 1702237562, SĐT: 0911.110.030, cập nhật bổ sung tháng 10/2026 đến khi có thông báo giá mới													
		Hào kỹ thuật 1.4x1.5x1.5m (bao gồm thép hình giá đỡ cáp, bu lông, ...)	cái		Cấp tải tiêu chuẩn							18.350.000,00	
		Cống rung ép D400 H30 TCVN 9113:2012	md		Cấp tải cao							968.000,00	
		Cống rung ép D600 H30 TCVN 9113:2013	md		Cấp tải cao							1.490.000,00	
		Cống rung ép D800 H30 TCVN 9113:2014	md		Cấp tải cao							2.550.000,00	
		Cống rung ép D1000 H30 TCVN 9113:2012	md		Cấp tải cao							3.710.000,00	
		Cống rung ép D1200 H30 TCVN 9113:2012	md		Cấp tải cao							5.540.000,00	
		Cống rung ép D1500 TC TCVN 9113:2012	md		Cấp tải tiêu chuẩn							6.990.000,00	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D2000 TC TCVN 9113:2013	md	TVCN 9113:2012	Cấp tải tiêu chuẩn	Công ty TNHH MTV Bê tông công nghiệp Cường Thịnh	VN	Theo thỏa thuận HĐ	Giá bao gồm chi phí vận chuyển đến các bến cảng KV2, chưa bao gồm bốc xếp lên phương tiện bên mua tại Cảng			10.650.000,00	
		Cống hộp BxH: 1x1m dài 1m; H30	md		Cấp tải cao							7.680.000,00	
		Cống hộp 2,0x1,5m (L=1,2m) H30	md		Cấp tải cao							16.540.000,00	
		Hào kỹ thuật BTCT 1,4x1,5 chiều dài 1,5m	đốt		Cấp tải tiêu chuẩn							18.380.000,00	
		Cống hộp đơn 1500x1500 ống dài 1m	md		Cấp tải tiêu chuẩn							13.150.000,00	
		Cống hộp đơn 2500x1500 ống dài 1m	md		Cấp tải tiêu chuẩn							26.050.000,00	
		Cống hộp đơn 2500x2500 ống dài 1m	md		Cấp tải cao							30.300.000,00	
		Tuynel 2000x2000 (không giá đỡ)	md		Cấp tải tiêu chuẩn							23.000.000,00	
		Cống hộp đơn 2500x2000 ống dài 1m	md		Cấp tải cao							27.500.000,00	
		Gối cống D400	cái									337.000,00	
		Gối cống D600	cái									365.000,00	
		Gối cống D800	cái									535.000,00	
		Gối cống D1000	cái									684.000,00	
		Gối cống D1200	cái									915.000,00	
		Gối cống D1500	cái									1.255.000,00	
		Gối cống D2000	cái									1.562.000,00	
	Vật liệu khác	Joint cao su D400	cái									102.000,00	
		Joint cao su D600	cái									124.000,00	
		Joint cao su D800	cái									139.000,00	
		Joint cao su D1000	cái									154.000,00	
		Joint cao su D1200	cái									174.000,00	
		Joint cao su D1500	cái									308.000,00	
		Joint cao su D2000	cái									362.000,00	

Lưu ý: Giá vật liệu xây dựng công bố tại Thông báo này là giá bổ sung cho giá vật liệu xây dựng tháng 10/2026 đã công bố tại Thông báo số 11183/TB-SXD ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang. Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo Thông báo Thông báo số 11183/TB-SXD ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang.